

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 174/2025/DS-PT
Ngày 26-12-2025
V/v tranh chấp về giao dịch dân sự
(vay tài sản)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Bích Diệp

Các Thẩm phán: Ông Bùi Duy Thạch
Ông Nguyễn Quang Kiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Đồng Thị Phương Mai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp giao dịch dân sự (vay tài sản).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 210/2025/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 207/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M; nơi đăng ký thường trú: Thôn H, xã N, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số A, đường C, khu A, xã T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lưu Thị H; địa chỉ: Số C L, phường L, thành phố Hải Phòng; là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày 29 tháng 11 năm 2024). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đinh Ngọc P - Luật sư Văn phòng Luật sư Tâm Đức P1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N; nơi cư trú: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lương Thị H1; địa chỉ: số C L, tổ A, khu phố Y, phường H, tỉnh Quảng Ninh; là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn (Văn bản uỷ quyền ngày 18 tháng 10 năm 2024). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N1 và bà Đỗ Thị Thu H2 - Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị M là cô ruột của anh Nguyễn Xuân T. Bà M làm nghề kinh doanh buôn bán phân bón, anh T làm thuê cho bà M từ khoảng năm 2013; sau khi chị N kết hôn với anh T cũng về làm thuê cho bà M. Cụ thể anh T làm nhân viên thị trường, còn chị N làm thủ quỹ nội bộ, ghi chép mọi thu chi hàng ngày của cửa hàng. Giữa các bên chỉ thoả thuận miệng, không lập hợp đồng lao động; tiền lương được trả theo tháng với mức lương cố định, không có lương tăng năng suất, làm thêm giờ và không có tiền thưởng. Quá trình làm việc, bà M có cho anh T ứng trước tiền được thể hiện qua cuốn sổ thu chi do chị N là người trực tiếp ghi chép (thời điểm chị N nghỉ để từ tháng 02 đến tháng 5 năm 2019 thì chị Hà Thị T1 là người ghi sổ); theo quy định, phía bên trái của sổ ghi các khoản thu, còn phía bên phải của sổ ghi các khoản chi.

Trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 3 năm 2023, anh T đã ứng của bà M tổng số tiền là 626.505.000 đồng. Khi ứng tiền, anh T đều ký sổ và đến cuối ngày bà M sẽ kiểm tra các khoản chi và ký xác nhận vào sổ. Vì là cô cháu ruột nên khi cho vay bà M không lấy lãi và không quy định thời hạn vay, khi nào bà M yêu cầu thì anh T phải trả khoản tiền trên. Đến cuối năm 2023, anh T và chị N nghỉ việc đột ngột, bà M đã nhiều lần liên lạc đòi tiền nhưng anh T và chị N không đồng ý trả. Vì vậy, vào các ngày 11 tháng 6 năm 2024, 20 tháng 6 năm 2024 và 08 tháng 7 năm 2024, bà M đã gửi thông báo đòi nợ đến anh T và chị N qua dịch vụ bưu chính. Nay bà M khởi kiện yêu cầu anh T chị N phải trả bà M số tiền nợ gốc đã vay là 626.505.000 đồng và lãi suất kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2024 (ngày anh T nhận được thông báo lần 3) theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi trả xong toàn bộ số tiền nợ gốc. Bà M xác định khoản tiền cho vay là khoản tiền riêng của bà M, không liên quan đến ai khác.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N thống nhất trình bày trình bày:

Bà Nguyễn Thị M là cô ruột của anh T. Bà M là đại diện hộ kinh doanh Nguyễn Thị M, anh T làm việc cho hộ kinh doanh của bà M từ tháng 7 năm 2013. Hộ kinh doanh Nguyễn Thị M và anh T đã thỏa thuận bằng miệng về việc thuê anh T làm nhân viên thị trường và quản lý. Mức lương thỏa thuận năm 2013 khoảng 4.500.000 đồng/tháng; mức lương tăng dần theo năm, đến năm 2023 mức lương tăng lên khoảng 8.000.000 đồng/tháng. Ngoài mức lương cơ bản, giữa anh T và hộ kinh doanh Nguyễn Thị M còn thỏa thuận tiền thưởng sản lượng đối với các mặt hàng bán ra như cám gia súc, gia cầm, cám thủy sản, phân bón, cụ thể 200.000 đồng/tấn; sau đó do kinh doanh khó khăn nên hạ xuống còn 100.000 đồng/tấn và được hưởng tiền trách nhiệm quản lý là 30.000 đồng/tấn. Để những người lao động khác không đổ kỵ, giữa bà M và anh T vẫn thỏa thuận mức lương ngang bằng với mọi người, còn khi anh T cần tiền chi tiêu thì sẽ thông báo cho bà M đưa tiền và ghi vào sổ, bà M và anh T hiểu với nhau đây là tiền sản lượng.

Cũng vào tháng 7 năm 2013, hộ kinh doanh Nguyễn Thị M thuê chị Bùi Thị N (là vợ của anh T) làm việc tại vị trí thủ quỹ, kế toán nội bộ, ghi chép mọi thu chi hàng ngày và công nợ của hộ kinh doanh. Mức lương khởi điểm khoảng 3.500.000 đồng/tháng; đến năm 2023 mức lương của chị N là 8.000.000 đồng/tháng. Chị N là người trực tiếp ghi chép mọi khoản tiền thu chi hàng ngày của hộ kinh doanh Nguyễn Thị M vào sổ, quản lý thu chi theo sự chỉ đạo của bà M. Bà M chỉ đạo khoản nào cho các cháu chi tiêu cho gia đình thì ghi chép vào sổ để bà M theo dõi, còn các khoản vay, tạm ứng phải ghi rõ là vay, ứng để sau cô cháu tính toán vào tiền sản lượng.

Khoảng tháng 5 năm 2021, tại nhà của anh T, bà M và anh T đã thống nhất thỏa thuận toàn bộ số tiền tạm ứng của anh T trong thời gian trước tháng 6 năm 2021 sẽ được trừ vào tiền sản lượng bán hàng từ năm 2016 đến hết tháng 5 năm 2021, đối với khoản tiền ngày 17 tháng 3 năm 2023 được trừ vào tiền sản lượng bán hàng từ tháng 6 năm 2021 đến tháng 6 năm 2023. Từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2023, tổng số tiền thưởng sản lượng bán hàng của anh T ước tính thấp nhất là 2.025.000.000 đồng. Như vậy, số tiền thưởng mà anh T được hưởng lớn hơn nhiều so với số tiền anh đã tạm ứng của bà M. Anh T khẳng định đã nhận đủ số tiền tạm ứng được ghi trong sổ trong thời gian từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 3 năm 2023 là 626.505.000 đồng. Tuy nhiên, toàn bộ số tiền này đã được các bên thống nhất trừ vào tiền thưởng sản lượng của anh T, giữa bà M và anh T không còn nợ nần gì. Vì vậy, anh T và chị N không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng đã căn cứ vào các điều 274, 275, 357, 463, 465, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Buộc anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền còn nợ là 626.505.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 09 tháng 7 năm 2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14 tháng 9 năm 2025) là 74.322.000 đồng (làm tròn); tổng số tiền phải trả là 700.827.000 đồng (bảy trăm triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 9 năm 2025, bị đơn là anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 20 tháng 11 năm 2025, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là bà Lương Thị H1 có đơn sửa đổi đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án. Các đương sự về cơ bản đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc kháng cáo của các đương sự đảm bảo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở khẳng định trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 3 năm 2023, anh Nguyễn Xuân T đã ứng trước của bà Nguyễn Thị M tổng số tiền là 626.505.000 đồng. Số tiền này được anh T ứng trước để dùng vào chi tiêu trong gia đình, chị Bùi Thị N - là vợ của anh T biết và trực tiếp ghi sổ các khoản tạm ứng này. Anh T cho rằng số tiền trên đã được trừ vào khoản tiền thưởng sản lượng trong thời gian anh làm việc cho bà M nhưng bà M không công nhận lời khai trên của anh T và anh T cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai trên của mình. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm buộc anh T và chị N phải trả cho bà M số tiền nợ gốc là 626.505.000 đồng và số tiền lãi phát sinh là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T, chị N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Kháng cáo của anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N đang cư trú tại khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng). Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (cũ) (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng) thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ngày 10 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ (cũ) thụ lý vụ án dân sự về việc tranh chấp kiện đòi tài sản. Đến ngày 10 tháng 4 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ chuyển vụ án nêu trên sang loại án lao động. Đến phiên tòa ngày 14 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 11 xác định lại tranh chấp giữa các bên là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thuộc tranh chấp về dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét, anh T là nhân viên thị trường làm thuê cho bà M; quá trình làm việc anh T được bà M trả tiền lương hàng tháng, có ký nhận sổ lương và anh T cũng thừa nhận đã nhận đủ số tiền lương này. Số tiền các bên đang tranh chấp được ghi trong sổ thu chi của bà M nhưng chưa đủ cơ sở khẳng định đây là các khoản chi cho người lao động theo quan hệ pháp luật lao động. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp nêu trên là tranh chấp về giao dịch dân sự (vay tài sản) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Ngày 14 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm vụ án; tại phiên tòa, anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N có mặt. Vì vậy, ngày 22 tháng 9 năm 2025, anh T và chị N có đơn kháng cáo là vẫn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N: Quá trình giải quyết vụ án, các bên đều thống nhất trình bày, các quyển sổ ghi các khoản tạm ứng mà căn cứ vào đó bà M kiện đòi tiền anh T là sổ thu chi của bà M, trong đó phía bên trái sổ ghi các khoản thu, phía bên phải sổ ghi các khoản chi. Trong thời gian từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 3 năm 2023, trong sổ ghi 25 khoản chi cho anh T với tổng số tiền là 626.505.000 đồng, các khoản chi đa số có chữ ký xác nhận của anh T. Trong đó, anh T cho rằng khoản chi vào ngày 02 tháng 02 năm 2019 với số tiền là 15.000.000 đồng, ngày 07 tháng 10 năm 2019 với số tiền là 6.105.000 đồng và ngày 28 tháng 6 năm 2021 với số tiền 130.000.000 đồng không phải là khoản tiền ứng mà là khoản tiền bà M cho anh T để mua xe, mua điện thoại và chi tiêu cá nhân. Chị N và chị Hà Thị T1 (là người làm thay trong thời gian chị N nghỉ đẻ) có

lời khai trình bày, theo chỉ đạo của bà M, đối với khoản tiền nào mà anh T ứng trước thì sẽ ghi rõ là “ứng” hoặc “vay”, còn đối với khoản tiền bà M cho anh T thì chỉ cần vào sổ để bà M theo dõi. Tuy nhiên, bà M không thừa nhận lời khai của những người trên, bản thân chị N đang là bị đơn trong vụ án, còn chị T1 có quan hệ là chị dâu của chị N nên không thể chỉ dựa vào lời khai của những người này để cho rằng các khoản tiền trên là khoản tiền bà M đã cho anh T. Đối với ba khoản chi vào ngày 26 tháng 4 năm 2017 với số tiền là 15.000.000 đồng, ngày 28 tháng 6 năm 2021 với số tiền là 130.000.000 đồng và ngày 17 tháng 3 năm 2023 với số tiền là 50.000.000 đồng, tuy không có chữ ký xác nhận của anh T nhưng anh T khẳng định đã nhận đủ số tiền này.

[5] Như vậy, về số tiền bà M chi cho anh T trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 3 năm 2023 được các bên thống nhất là 626.505.000 đồng. Vì vậy, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vấn đề các bên đang tranh chấp là số tiền trên đã được anh T thanh toán cho bà M hay chưa. Về nội dung này, Hội đồng xét xử đánh giá như sau: Anh T cho rằng quá trình làm việc với bà M, các bên có thoả thuận về việc anh T được hưởng tiền thưởng sản lượng đối với các mặt hàng theo mức 200.000 đồng/tấn (sau giảm xuống 100.000 đồng/tấn) và tiền trách nhiệm quản lý là 30.000 đồng/tấn. Tuy nhiên, bà M không thừa nhận lời khai trên của anh T và anh T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai trên của mình. Hồ sơ vụ án thể hiện, ngoài lời khai của anh T và chị N, còn có lời khai của một số người cũng làm việc cho bà M là chị Hà Thị T1, anh Nguyễn Tiến Đ, chị Bùi Thị T2 và anh Lê Đình T3 thể hiện có việc thoả thuận tiền thưởng sản lượng giữa bà M và anh T. Tuy nhiên, xét về quan hệ nhân thân, anh Đ và chị T2 là anh trai và chị dâu của anh T, đồng thời cũng đang là bị đơn trong vụ án dân sự khác mà bà M là nguyên đơn, chị T1 là chị dâu của chị N, anh T3 là cháu ruột của chị T2 nên không thể chỉ căn cứ vào lời khai của những người trên để khẳng định có sự thoả thuận về việc trả tiền thưởng sản lượng giữa bà M và anh T. Tuy những người trên trình bày có biết việc thoả thuận tiền thưởng sản lượng giữa các bên nhưng không ai biết mức tiền thưởng cụ thể mà các bên thoả thuận là bao nhiêu và cũng không ai trực tiếp chứng kiến việc bà M trả tiền thưởng sản lượng cho anh T. Ngoài ra, hồ sơ vụ án còn có lời khai của chị Đặng Thị Hồng T4 - là kế toán đồng thời là người không có quan hệ nhân thân với bà M và anh T nhưng chị T4 khẳng định không biết có việc thoả thuận về tiền thưởng sản lượng giữa các bên.

[6] Anh T cho rằng vào tháng 5 năm 2021, tại nhà của anh T, giữa bà M và anh T đã thống nhất thoả thuận toàn bộ số tiền tạm ứng sẽ được trừ vào tiền thưởng sản lượng của anh T. Tuy nhiên, bà M không công nhận lời khai trên của anh T, anh T cũng không xuất trình được tài liệu chứng minh cho lời khai trên của mình. Theo lời trình bày của anh T thì việc thoả thuận có sự chứng kiến của anh Đ và chị T2. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, anh Đ và chị T2 là anh trai và chị dâu của

anh T, anh Đ và chị T2 cũng đang bị bà M khởi kiện ở một vụ án khác. Vì vậy, lời khai của anh Đ và chị T2 không đảm bảo tính khách quan và không thể coi đây là chứng cứ để xác định đã có việc đối trừ tiền giữa các bên. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định số tiền tạm ứng 626.505.000 đồng là tiền anh T vay của bà M là có căn cứ.

[7] Khi cho anh T ứng (vay) tiền, bà M không tính lãi và không ấn định thời hạn vay. Sau khi anh T và chị N nghỉ làm, bà M đã ba lần gửi thông báo yêu cầu anh T và chị N phải hoàn trả số tiền trên, lần đầu là ngày 11 tháng 6 năm 2024 ấn định thời hạn trả tiền là trước ngày 18 tháng 6 năm 2024, lần thứ hai là ngày 20 tháng 6 năm 2024 ấn định thời hạn trả tiền là trước ngày 27 tháng 6 năm 2024, lần thứ ba là ngày 08 tháng 7 năm 2024 ấn định thời hạn trả tiền là trước ngày 06 tháng 7 năm 2024. Anh T và chị N đã nhận được các thông báo này. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định tiền lãi được tính từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết thời gian hợp lý là ngày 09 tháng 7 năm 2024 và mức lãi suất 10%/năm (thuộc trường hợp khoản vay không có kỳ hạn và không có lãi) là phù hợp với quy định tại các điều 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[8] Khi anh T ứng số tiền trên của bà M, chị N là người trực tiếp ghi vào sổ số tiền mà bà M đã chi cho anh T. Mặc dù trong sổ ứng tiền chỉ có anh T ký nhưng việc anh T ứng tiền, chị N có biết và số tiền này được anh T và chị N xác định là để chi tiêu chung trong gia đình. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm buộc anh T và chị N phải trả cho bà M số tiền nợ gốc là 626.505.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 74.322.000 đồng, tổng cộng 700.827.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T, chị N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà M được chấp nhận, yêu cầu kháng cáo của anh T và chị N không được chấp nhận nên anh T và chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại bà M tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 296 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các điều 274, 275, 357, 463, 465, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

X: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M: Buộc anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền nợ gốc là 626.505.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 09 tháng 7 năm 2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14 tháng 9 năm 2025) là 74.322.000 đồng, tổng cộng là 700.827.000 đồng (bảy trăm triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N, mỗi người phải chịu 16.016.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Anh Nguyễn Xuân T đã nộp 300.000 đồng - tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003186 ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố H; chị Bùi Thị N đã nộp 300.000 đồng - tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003185 ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Nguyễn Xuân T và chị Bùi Thị N, mỗi người còn phải nộp tiếp 16.016.500 đồng (mười sáu triệu không trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại bà Nguyễn Thị M 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) - tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005703 ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực A - Hải Phòng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 11 - Hải Phòng;
- TAND khu vực 11 - Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Bích Diệp